

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC VINH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 63 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý II/2019

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: **Đặng Tấn Chiến**

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 – 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2019**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019
(QUÝ II/2019)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HÙNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 07/2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2019	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 2/2019	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2019	5 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2019

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

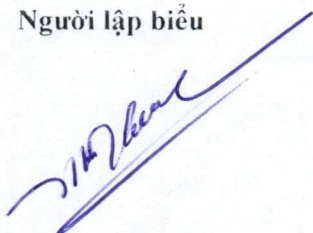
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		264.757.069.054	153.104.595.644
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	125.572.309.665	12.170.489.821
1. Tiền	111		110.572.309.665	9.170.489.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.262.000.000	115.259.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	114.262.000.000	115.259.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.696.925.538	12.677.851.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.387.782.189	9.342.409.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.750.944.000	332.318.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.312.830.107	3.757.753.844
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(754.630.758)	(754.630.758)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	13.977.537.897	11.461.196.666
1. Hàng tồn kho	141		13.977.537.897	11.461.196.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.248.295.954	1.536.057.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.404.592.924	227.400.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	957.291.754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.843.703.030	351.365.464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		275.793.061.447	279.723.210.420
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		231.826.252.656	233.873.559.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	231.694.924.656	233.721.495.846
- Nguyên giá	222		503.698.034.878	493.677.944.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.003.110.222)	(259.956.448.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	131.328.000	152.064.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(332.506.100)	(311.770.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	25.898.094.101	29.173.746.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.898.094.101	29.173.746.256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.660.754.818	11.893.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	6.450.000.000	4.683.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.407.959.872	4.782.149.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.407.959.872	4.782.149.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		540.550.130.501	432.827.806.064

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		214.616.137.376 ✕	111.207.930.354
I- Nợ ngắn hạn	310		143.246.505.418	39.943.390.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.219.341.144	10.722.165.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.902.130.268	657.436.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.052.650.805	976.180.231
4. Phải trả người lao động	314	5.14	5.889.015.762	6.636.064.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.294.541.759	351.088.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	109.963.868.098	1.047.230.255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.062.817.850	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	10.208.399.732	14.245.745.298
II- Nợ dài hạn	330		71.369.631.958 ✕	71.264.539.810
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	16.026.368.814	17.024.868.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	45.113.836.636	45.113.836.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.186.386	9.186.386
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	10.220.240.122	9.116.647.974
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		325.933.993.125	321.619.875.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	325.365.355.156 ±	321.051.237.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.776.713.390	9.776.713.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.588.641.766	22.274.524.351
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.934.524.351	465.520.153
- LNST chưa phân phối kì này	421b		21.654.117.415	21.809.004.198
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		540.550.130.501	432.827.806.064

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2019

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế năm nay từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế năm trước từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	40.822.642.692	33.356.959.324	76.727.474.608	66.445.342.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	1.701.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	40.822.642.692	33.356.959.324	76.727.474.608	66.443.640.727
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	15.021.090.789	13.521.030.455	28.824.106.599	26.885.093.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.801.551.903	19.835.928.869	47.903.368.009	39.558.546.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	804.242.784	375.845.721	1.844.784.443	712.673.433
7. Chi phí tài chính	22		-	-	37.815.987	41.796.595
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	37.815.987	41.796.595
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	9.209.046.546	9.036.252.935	17.967.630.298	18.044.585.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	7.080.230.457	6.143.438.031	10.953.082.727	9.995.272.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.316.517.684	5.032.083.624	20.789.623.440	12.189.565.687
11. Thu nhập khác	31	5.27	249.508.748	211.386.081	1.836.846.419	342.781.464
12. Chi phí khác	32	5.27	203.695.846	408.510.893	390.287.555	501.444.451
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		45.812.902	(197.124.812)	1.446.558.864	(158.662.987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.362.330.586	4.834.958.812	22.236.182.304	12.030.902.700
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	218.574.821	538.230.311	582.064.889	1.319.319.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.143.755.765	4.296.728.501	21.654.117.415	10.711.583.233
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		351,00	148,68	749,28	370,64
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		351,00	148,68	749,28	370,64

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

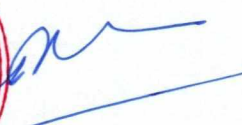
Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2019

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.753.580.959	67.952.811.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15.844.571.989)	(12.520.127.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.515.260.287)	(20.556.926.886)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(37.815.987)	(41.796.595)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.074.402.455)	(2.847.739.245)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	98.447.121.780	5.080.515.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.217.323.680)	(20.068.011.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.511.328.341	16.998.725.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.179.555.169)	(11.727.551.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(70.178.000.000)	(55.724.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.408.000.000	59.196.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.493.786.672	3.865.379.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.455.768.497)	(4.390.172.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.594.685.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.653.740.000)	(6.248.425.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	113.401.819.844	6.360.127.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.170.489.821	5.986.618.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	125.572.309.665	12.346.745.874

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831
Kỳ báo cáo: Quý 2/2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vĩnh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/06/2019

Cổ đông	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51,00%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng-Miền Trung	31,06%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 245 người.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng

tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh *trong* kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	29.057.011	54.791.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.543.252.654	9.115.698.821
Tương đương tiền	15.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	125.572.309.665	12.170.489.821

5.2 Đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	114.262.000.000	114.262.000.000	115.259.000.000	115.259.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	10.856.000.000	10.856.000.000	8.699.000.000	8.699.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	11.100.000.000	11.100.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	26.395.000.000	26.395.000.000	31.283.000.000	31.283.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	13.574.000.000	13.574.000.000	10.343.000.000	10.343.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Cần Thơ	3.335.000.000	3.335.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	10.002.000.000	10.002.000.000	9.884.000.000	9.884.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	6.450.000.000	6.450.000.000	4.683.000.000	4.683.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	6.450.000.000	6.450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.790.000.000	1.790.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	-	-	2.893.000.000	2.893.000.000
Tổng cộng	120.712.000.000	120.712.000.000	119.942.000.000	119.942.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.387.782.189	9.342.409.932
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	3.142.671.384	7.826.512.688
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	667.501.440	921.964.000
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	53.933.000
Các đối tượng khác	277.160.365	293.484.244
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	4.387.782.189	9.342.409.932

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.312.830.107	-	3.757.753.844	-
Tạm ứng	336.506.000	-	32.031.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	801.496.267	-	3.450.498.496	-
BHXX, BHTN phải thu người lao động	106.827.840	-	98.724.348	-
Phải thu khác	68.000.000	-	176.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.312.830.107	-	3.757.753.844	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	68.764.414	24.596.956	68.764.414	24.596.956
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	-	-	-	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	12.494.500	-	12.494.500	-
Ban quản lý dự án giao thông	112.188.700	-	112.188.700	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	643.422.000	346.172.900	643.422.000	346.172.900
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long	4.422.000	2.211.000	4.422.000	2.211.000
Cộng	1.127.611.614	372.980.856	1.127.611.614	372.980.856

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	11.246.174	27.936.508	9.187.934	20.393.798
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình	-	-	-	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	-	12.494.500
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	112.188.700
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	408.524.000	35.484.000	141.547.000	57.867.000
Ban Quản lý DA Đầu tư xây dựng	-	4.422.000	-	-
Cộng	419.770.174	67.842.508	150.734.934	489.263.998

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.021.180.898	-	10.495.005.329	-
Công cụ, dụng cụ	201.009.266	-	213.819.461	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.584.390.985	-	584.368.757	-
Thành phẩm	170.956.748	-	168.003.119	-
Cộng	13.977.537.897	-	11.461.196.666	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.404.592.924	227.400.421
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	2.121.512.437	112.171.607
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	283.080.487	115.228.814
b) Dài hạn	4.407.959.872	4.782.149.500
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	426.525.696	308.025.441
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	3.883.666.002	4.164.412.938
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	-	204.682.330
Chi phí phân bổ dài hạn khác	97.768.174	105.028.791
Cộng	6.812.552.796	5.009.549.921

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/04/2019	99.082.805.517	80.593.383.964	321.657.332.142	1.174.324.652	502.507.846.275
Tăng trong kỳ	-	1.079.298.516	145.052.342	-	1.224.350.858
Mua trong năm	-	73.320.000	-	-	73.320.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.005.978.516	145.052.342	-	1.151.030.858
Giảm trong kỳ	-	34.162.255	-	-	34.162.255
Thanh lý nhượng bán	-	34.162.255	-	-	34.162.255
Số dư tại 30/06/2019	99.082.805.517	81.638.520.225	321.802.384.484	1.174.324.652	503.698.034.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/04/2019	51.405.615.275	50.157.722.562	163.481.593.657	897.376.717	265.942.308.211
Tăng trong năm	889.666.237	1.507.383.819	3.674.536.446	21.669.633	6.093.256.135
Khấu hao trong năm	889.666.237	1.507.383.819	3.674.536.446	21.669.633	6.093.256.135
Giảm trong năm	-	32.454.124	-	-	32.454.124
Thanh lý nhượng bán	-	32.454.124	-	-	32.454.124
Số dư tại 30/06/2019	52.295.281.512	51.632.652.257	167.156.130.103	919.046.350	272.003.110.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2019	47.677.190.242	30.435.661.402	158.175.738.485	276.947.935	236.565.538.064
Tại ngày 30/06/2019	46.787.524.005	30.005.867.968	154.646.254.381	255.278.302	231.694.924.656

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 30/06/2019: 102.914.957.228 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2019: 14.372.490.320 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/04/2019	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2019	463.834.100	463.834.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/04/2019	322.138.100	322.138.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2019	332.506.100	332.506.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/04/2019	141.696.000	141.696.000
Tại 30/06/2019	131.328.000	131.328.000

5.10 Tài sản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ.	5.525.755.636	5.036.380.182
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	15.948.014.421	15.948.014.421
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	568.637.969	568.637.969
Xây dựng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Hòa Phú (Đoạn từ vòng xoay QL1A - Đình Tiên Hoàng đến khu công nghiệp Hòa Phú - Huyện Long Hồ).	712.832.910	184.644.000
Xây dựng mới hàng rào chi nhánh cấp nước Vũng Liêm - Ấp Trung Tín - Thị trấn Vũng Liêm - Huyện Vũng Liêm	385.701.818	385.701.818
Xây dựng mới văn phòng làm việc Công ty Cổ Phần Cấp Nước Vĩnh Long	261.131.909	-
Tuyến ống cấp nước PE D63-D220 đường từ QL53 đến đường Võ Văn Kiệt - Phường 3 - TPVL	413.235.444	-
Tuyến ống cấp nước D114-D168 khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn II (Đoạn từ đường N1 đến N3)	640.750.909	-
Các công trình khác.	1.442.033.085	7.050.367.866
Cộng	25.898.094.101	29.173.746.256

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019				01/01/2019			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
a) Ngắn hạn	3.219.341.144	3.219.341.144	10.722.165.263	10.722.165.263
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đê Nhất	660.516.120	660.516.120	18.205.000	18.205.000
Công ty TNHH Sáu Phát	194.846.000	194.846.000	1.707.811.000	1.707.811.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	706.194.090	706.194.090	649.292.700	649.292.700
Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước	91.000.000	91.000.000	91.000.000	91.000.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	147.092.000	147.092.000	3.079.670.000	3.079.670.000
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	-	-	1.086.250.000	1.086.250.000
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	-	-	955.661.000	955.661.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	406.949.000	406.949.000	966.169.000	966.169.000
Các đối tượng khác	1.012.743.934	1.012.743.934	2.168.106.563	2.168.106.563
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.219.341.144	3.219.341.144	10.722.165.263	10.722.165.263

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 VND
a) Phải nộp	483.651.151	3.482.606.118	2.913.606.464	1.052.650.805
Thuế GTGT	-	1.024.153.634	697.814.284	326.339.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	218.574.821	218.574.821	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.238.659	55.590.984	73.238.659	55.590.984
Thuế tài nguyên	16.582.280	94.778.960	79.475.820	31.885.420
Phí bảo vệ môi trường	393.830.212	2.089.507.719	1.844.502.880	638.835.051
b) Phải thu	2.064.865.731	-	221.162.701	1.843.703.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.062.277.851	-	218.574.821	1.843.703.030
nộp thừa				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.587.880	-	2.587.880	-

5.14 Phải trả người lao động

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	452.500.000	722.700.000
Người lao động	5.274.753.762	5.752.458.273
Tiền ăn giữa ca	161.762.000	160.906.500
Cộng	5.889.015.762	6.636.064.773

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	5.294.541.759	351.088.424
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	180.681.541	194.031.436
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo NĐ117	2.730.239.639	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	2.354.174.761	-
Các khoản khác	29.445.818	157.056.988
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.294.541.759	351.088.424

5.16 Phải trả khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	109.963.868.098	109.963.868.098	1.047.230.255	1.047.230.255
Thuế thu nhập cá nhân	325.337.538	325.337.538	353.327.462	353.327.462
Giá trị cổ phần Nhà nước bán được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	91.586.698.940	91.586.698.940	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	680.640.760	680.640.760	660.321.427	660.321.427
Cổ tức phải trả	17.343.591.000	17.343.591.000	3.591.000	3.591.000
Các khoản khác	27.599.860	27.599.860	29.990.366	29.990.366
b) Dài hạn	16.026.368.814	16.026.368.814	17.024.868.814	17.024.868.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	-	-	998.500.000	998.500.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liềm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	125.990.236.912	125.990.236.912	18.072.099.069	18.072.099.069

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ khen thưởng	3.878.692.750	7.049.438.184
Quỹ thưởng người quản lý	347.400.000	347.400.000
Quỹ phúc lợi	5.974.588.278	6.841.188.410
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	7.718.704,00	7.718.704
Cộng	10.208.399.732	14.245.745.298

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.653.740.000	2.653.740.000	-	-	2.653.740.000	2.653.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	-	-	2.653.740.000	2.653.740.000
b) Vay dài hạn	45.113.836.636	45.113.836.636	-	-	45.113.836.636	45.113.836.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	45.113.836.636	45.113.836.636	-	-	45.113.836.636	45.113.836.636
Cộng	47.767.576.636	47.767.576.636	-	-	47.767.576.636	47.767.576.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2019 là 39.320.123.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2019 là 8.447.453.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.220.240.122	7.749.554.122
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	1.367.093.852
Cộng	10.220.240.122	9.116.647.974

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/04/2019	289.000.000.000	9.776.713.390	33.784.886.001	332.561.599.391
Tăng trong kỳ	-	-	10.143.755.765	10.143.755.765
Lợi nhuận sau thuế	-	-	10.143.755.765	10.143.755.765
Giảm trong kỳ	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
Chia cổ tức 6%	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
Số dư tại 30/06/2019	289.000.000.000	9.776.713.390	26.588.641.766	325.365.355.156

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND			01/01/2019 VND
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.161.000	49,00%	141.610.000.000	75.005.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000	289.000.000.000

■ Cổ phiếu lưu hành

	30/06/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
	568.637.969	568.637.969

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.431.940	30.431.940
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	117.447.487	117.447.487

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2019	Quý II/2018
a) Doanh thu	40.822.642.692	33.356.959.324
Doanh thu cung cấp nước sạch	37.702.455.049	30.789.013.334
Doanh thu xây lắp	1.747.633.579	1.207.155.697
Doanh thu kinh doanh vật tư	61.182.266	42.724.370
Doanh thu nước đóng chai	1.311.371.798	1.318.065.923
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	40.822.642.692	33.356.959.324

5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý II/2019	Quý II/2018
Giá vốn cung cấp nước sạch	12.279.894.090	11.429.165.467
Giá vốn xây lắp	1.507.137.014	1.041.250.727
Giá vốn kinh doanh vật tư	57.001.792	38.136.060
Giá vốn nước đóng chai	1.177.057.893	1.012.478.201
Cộng	15.021.090.789	13.521.030.455

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2019	Quý II/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.242.784	375.845.721
Cộng	804.242.784	375.845.721

5.25 Chi phí bán hàng

	Quý II/2019	Quý II/2018
Chi phí nhân viên	818.406.046	836.692.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.538.369.461	3.337.186.798
Các khoản khác	4.852.271.039	4.862.373.187
Cộng	9.209.046.546	9.036.252.935

5.26 Chi phí quản lý

	Quý II/2019	Quý II/2018
Chi phí nhân viên quản lý	3.007.500.263	2.936.488.212
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.470.686.000	1.336.767.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.213.554	182.788.194
Các khoản khác	1.432.830.640	1.687.394.625
Cộng	7.080.230.457	6.143.438.031

5.27 Thu nhập khác

	Quý II/2019	Quý II/2018
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	232.167.524	210.511.127
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	82.000
Các khoản khác	17.341.224	792.954
Cộng	249.508.748	211.386.081
<i>Chi phí khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	6.353.451	229.576.435
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	197.342.395	178.934.458
Cộng	203.695.846	408.510.893
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	45.812.902	(197.124.812)

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2019	Quý II/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.362.330.586	4.834.958.812
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	10.362.330.586	4.834.958.812
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	10.362.330.586	4.834.958.812
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>9.269.456.479</i>	<i>4.287.614.518</i>
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	<i>1.092.874.107</i>	<i>547.344.294</i>
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải nộp	1.145.520.469	538.230.311
<i>Thuế TNDN được miễn, giảm</i>	<i>926.945.648</i>	-
Thuế TNDN hiện hành	218.574.821	538.230.311

Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2019	Quý II/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.252.922.762	11.221.059.777
Chi phí nhân công	8.341.754.343	8.053.639.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.100.978.636	5.786.893.851
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.470.686.000	1.336.767.000
Thuế, phí	215.673.194	211.932.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.211.083	252.321.107
Chi phí khác	1.608.141.774	1.838.108.115
Cộng	31.310.367.792	28.700.721.421

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2019 VND	QUÝ II/2018 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chuyên trách	Tiền lương	579.000.000	579.000.000
Trong đó: Tổng giám đốc		Tiền lương	118.500.000	118.500.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	TV HĐQT, BKS, Thư ký	Thù lao	100.500.000	82.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2019 VND	QUÝ II/2018 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.065.830.480	2.024.749.440
Cộng			<u>2.065.830.480</u>	<u>2.024.749.440</u>
Giao dịch bán:				
Cộng			<u>-</u>	<u>-</u>

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	706.194.090	649.292.700
Cộng			<u>706.194.090</u>	<u>649.292.700</u>

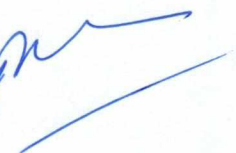
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát